

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04-01-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Định**

Bà **Dương Thị Kim Hồng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Bích Thủy**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà **Bùi Thị Hậu** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 362/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 245/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Văn Th**, sinh năm 1982.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã Th Quang, huyện N, tỉnh Hải Dương. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị Việt H1**, sinh năm 1982. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã Th Quang, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Ông **H**, sinh năm 1952. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ Tr, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

4. Người được anh Th ủy quyền về việc giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Ông **Nguyễn Ngọc T**. Địa chỉ: Số 436 Đ, phường C, th1nh phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Trần Văn Th** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị Việt H1 kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương, ngày 18/3/2005. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa hợp, hạnh phúc. Nhưng lâu dần vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, phương pháp nuôi dạy con. Năm 2014 anh đi lao động tại H1n Quốc, trong thời gian lao động ở nước ngoài anh có nhiều lần về nước để anh chị hòa giải mâu thuẫn và tìm biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Thực tế vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm và liên lạc với nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị Bùi Thị Việt H1 theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Trần Minh A- sinh ngày 14/02/2006 và Trần Minh Ng, sinh ngày 22/10/2011, hiện đang ở với chị H1. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/1con chung/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai của chị Bùi Thị Việt H1 trình bày: Chị và anh Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 2014 anh Th đi lao động tại nước ngoài, vợ chồng vẫn quan tâm và liên lạc với nhau. Năm 2017 anh Th về nước nghỉ phép chị biết việc anh Th có quan hệ với người phụ nữ khác nhưng quyết định bỏ qua vì tình cảm vợ chồng vẫn bình thường. Năm 2019 anh Th về Việt Nam thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, anh Th công khai và đưa chị đi gặp người phụ nữ mà anh Th chung sống bên nước ngoài. Hai bên gia đình đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Do anh Th không có sự thay đổi nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, anh chị không còn quan tâm và liên lạc với nhau. Bản thân chị suy nghĩ vợ chồng đã gắn bó nhiều năm nên không nhất trí ly hôn, còn anh Th cương quyết xin ly hôn thì do anh Th tự quyết định và giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung vợ chồng chị có hai con như anh Th trình bày. Trong trường hợp có căn cứ giải quyết ly hôn thì chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh Th cấp dưỡng cho con chung với số tiền 5.000.000 đồng/01 con chung/ 01tháng.

Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Con chung Trần Minh A và Trần Minh Ng đều có nguyện vọng ở cùng với mẹ là Bùi Thị Việt H1.

Tại lời khai của ông H (bố đẻ anh Trần Văn Th) thể hiện: Anh Trần Văn Th và chị Bùi Thị Việt H1 được tự do tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn từ khi anh Th đi lao động tại nước ngoài, nguyên nhân là do vợ chồng nghi ngờ, không có sự tin tưởng nhau. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ, hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái nhưng không thành. Nay anh Th có đơn xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi các đương sự đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Anh Trần Văn Th và chị Bùi Thị Việt H1 kết hôn hợp pháp và sinh sống tại địa phương. Trong quá trình sinh sống vợ chồng không có sự tin tưởng nhau nên dẫn đến mâu thuẫn. Chính quyền địa phương mong muốn anh chị về đoàn tụ, trường hợp đương sự vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Anh Trần Văn Th vắng mặt và đề nghị giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện.

Chị Bùi Thị Việt H1 vẫn giữ nguyên quan điểm và trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Th vẫn bình thường, mặc dù anh Th có quan hệ với người phụ nữ khác ở nước ngoài nhưng chị sẵn sàng bỏ qua để vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp anh Th cương quyết ly hôn là quan điểm của anh Th, còn chị không nhất trí ly hôn. Về con chung hiện nay các con chị đang học cấp 2 và cấp 3 nên mức chi phí sinh hoạt Hàng tháng và phục vụ cho nhu cầu học tập của các con rất tốn kém, chị đề nghị anh Th phải cấp dưỡng số tiền 5.000.000đ/con/tháng như bản cam kết do hai vợ chồng đã ký trước đây để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung. Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa chị H1 nộp bản Cam kết chuyển nhượng tài sản (bản sao đã được đối chiếu bản gốc tại phiên tòa).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp H1nh đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS), bị đơn giấu địa chỉ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh Trần Văn Th ly hôn chị Bùi Thị Việt H1. Về con chung: Giao hai con chung Trần Minh A- sinh ngày 14/02/2006 và Trần Minh Ng, sinh ngày 22/10/2011 cho chị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000 đồng/01 con chung/01tháng. Anh Th phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Văn Th hiện đang lao động tại Nhật Bản, còn bị đơn chị Bùi Thị Việt H1 đang sinh sống tại thôn L, xã Th Quang, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong thời gian nghỉ phép ở Việt Nam, anh Th đã làm đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền, các tài liệu này đều có xác nhận của UBND xã Th Quang, huyện N. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định đúng ý chí, nguyện vọng ly hôn của anh Trần Văn Th. Tại phiên tòa, anh Th vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn

cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiền H1nh xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]Về nội dung:

[2.1]Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn Th và chị Bùi Thị Việt H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương, ngày 18/3/2005 là hôn nhân hợp pháp. Trong vụ án này, anh chị đều xác định cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, anh Th cho rằng nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy con còn chị H1 cho rằng nguyên nhân là do anh Th có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến chị. Hai bên gia đình đã tiến H1nh hòa giải để vợ chồng cùng bỏ qua mâu thuẫn và tìm biện pháp H1n gắn tình cảm nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Bản thân chị H1 không đồng ý ly hôn với lý do vợ chồng đã gắn bó nhiều năm, chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh có các biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng và quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Th. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Th và chị H1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự, đại diện gia đình và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh Trần Văn Th ly hôn chị Bùi Thị Việt H1 là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh Trần Văn Th và chị Bùi Thị Việt H1 có hai con chung Trần Minh A- sinh ngày 14/02/2006 và Trần Minh Ng, sinh ngày 22/10/2011. Anh Th hiện đang lao động tại nước ngoài và đề nghị giao con chung cho chị H1 chăm sóc nuôi dưỡng. Chị H1 cũng nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Xét về thực tế hai con chung hiện đang ở cùng với chị H1. Mặt khác, cháu Minh Anh, Minh Ngọc đều có nguyện vọng ở cùng với mẹ. Để đảm bảo sự ổn định và sự phát triển tốt nhất của con chung, HĐXX chấp nhận giao cho chị Bùi Thị Việt H1 nuôi dưỡng hai con chung Trần Minh A và Trần Minh Ng. Như vậy là đảm bảo nguyện vọng của các đương sự và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu anh Th có căn cứ cho rằng chị H1 không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì anh có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng cho con: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có yêu cầu anh Th cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hiện tại ở nước ngoài nhưng anh Th không cung cấp được. Chị H1 xác định khi nuôi con phải có nhiều khoản chi phí sinh hoạt Hàng tháng và phục vụ nhu cầu học tập của các con chung, tuy nhiên chị H1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc chi phí cho con trong việc ăn, học H1ng tháng. Chị H1 đề nghị căn cứ mức cấp dưỡng 5.000.000đ/người con/tháng như hai vợ chồng đã thỏa thuận

theo giấy cam kết chuyển nhượng tài sản lập ngày 10/10/2019 để giải quyết, tuy nhiên cho đến nay anh Th chỉ đề nghị mức cấp dưỡng với số tiền là 1.500.000đ/người con/tháng. Theo kết quả xác minh tại UBND xã Nam Tân, huyện N thể hiện mức thu nhập bình quân của lao động phổ thông trên địa bàn xã khoảng 5.000.000 đồng/tháng. Xác minh tại Trường THCS và THPT thể hiện chi phí học tập cho 1 học sinh khoảng từ 400.000đ – 500.000đ/tháng. Bên cạnh đó, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả anh Th và chị H1. Do vậy, mức cấp dưỡng cho con như chị H1 đề nghị như trên là không có căn cứ chấp nhận. Để đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung chưa thành niên và khả năng cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, HĐXX xét thấy cần buộc anh Th phải cấp dưỡng cho con là 1.500.000đ/01 con chung/01 tháng là phù hợp với quy định tại Điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật (nếu có).

[3] Về án phí: Anh Trần Văn Th là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và phải chịu tiền án phí cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82; 83; 110; 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Trần Văn Th** ly hôn chị **Bùi Thị Việt H1**.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị Việt H1 nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trần Minh A - sinh ngày 14/02/2006 và Trần Minh Ng, sinh ngày 22/10/2011. Anh Trần Văn Th có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Trần Minh A là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và Trần Minh Ng là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2023 cho đến khi con chung tH1nh niên (đủ 18 tuổi).

Không ai được cản trở anh Trần Văn Th thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi H1nh án có đơn yêu cầu thi H1nh án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi H1nh án chậm thi H1nh khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Trần Văn Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do ông Nguyễn Ngọc Tân đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001722 ngày 21 tháng 10 năm 2022 tại Cục thi H1nh án dân sự tỉnh Hải Dương.

Anh Trần Văn Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Việt H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Anh Trần Văn Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi H1nh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, tự nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi H1nh án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H1nh án dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Nam Tân, N, Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân